

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Cửa Hoạt – Quán Thắng, huyện An Lão (nay là xã An Quang), thành phố Hải Phòng (đợt 1)

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ AN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai 2024;

Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số: 88/NĐ-CP ngày 15/7/2024 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính Phủ ban hành Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính Phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Quyết định số 77/2025/QĐ-UBND ngày 29/7/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành Quy chế phối hợp trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 03/03/2025 của UBND thành phố Hải Phòng Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 4418/QĐ-UBND ngày 05/06/2025 của UBND huyện An Lão về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Cửa Hoạt – Quán Thắng, huyện An Lão;

Căn cứ Quyết định số 1253/QĐ-UBND ngày 28/10/2025 của UBND xã An Quang về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Cửa Hoạt – Quán Thắng, huyện An Lão trên địa bàn xã An Quang, thành phố Hải Phòng;

Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

*Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 28/03/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;*

*Quyết định số 196/2025/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;*

*Căn cứ Quyết định số 3859/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-UBND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thông qua các dự án, công trình phải thu hồi trên địa bàn thành phố Hải Phòng;*

*Căn cứ Quyết định số 5062/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện An Lão;*

*Căn cứ Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 16/03/2026 của UBND xã An Quang về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp trồng lúa (LUC), đất ở (ONT) thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp Cửa Hoạt – Quán Thắng, huyện An Lão, trên địa bàn xã An Quang, thành phố Hải Phòng;*

*Căn cứ Thông báo số 22 của UBND xã An Quang về giá gạo phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng các Dự án trên địa bàn xã An Quang năm 2026;*

*Theo đề nghị của Phòng Kinh tế xã An Quang tại Tờ trình số 101/TTr-KT ngày 31/3/2026.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Cửa Hoạt – Quán Thắng, huyện An Lão (nay là xã An Quang), thành phố Hải Phòng (đợt 1).

**1.** Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp cụ thể:

Tổng số hộ có đất thu hồi: 191 hộ; Tổng diện tích thu hồi 203.701,0 m<sup>2</sup> (Diện tích đất nông nghiệp trong chỉ giới: 129.539,6 m<sup>2</sup>; Đất UBND xã quản lý: 25.316,1 m<sup>2</sup>; Đất nông nghiệp thu ngoài chỉ giới: 6.671,3 m<sup>2</sup>; Đất giao thông thủy lợi: 42.174,0m<sup>2</sup>).

- Tổng giá trị đền bù, hỗ trợ: 89.694.068.000 đồng;

Bằng chữ: Tám mươi chín tỷ, sáu trăm chín mươi tư triệu, không trăm sáu mươi tám nghìn đồng.

**Trong đó:**

+ Kinh phí bồi thường tiền đất :	13.579.070.000
+ Kinh phí bồi thường tiền cây trồng:	1.357.907.000
+ Kinh phí hỗ trợ tiền chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm:	67.895.350.000
+ Kinh phí hỗ trợ tiền ổn định sản xuất, kinh doanh:	4.073.721.000
+ Kinh phí hỗ trợ tiền ổn định đời sống:	2.788.020.000

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ đất đai, tài sản gắn liền với đất của 191 hộ gia đình, cá nhân có đất, tài sản bị thu hồi thực hiện dự án.

(có biểu chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Các cơ quan có liên quan; Ban Quản lý dự án xã An Lão; 191 hộ gia đình, cá nhân có tài sản nằm trên đất bị thu hồi; Phòng Kinh tế xã An Quang có trách nhiệm cụ thể sau:

**1. Ban Quản lý dự án xã An Lão:**

- Chịu trách nhiệm về số liệu, chủng loại, đơn giá và việc áp dụng chế độ chính sách hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định; Quản lý và lưu trữ hồ sơ hỗ trợ trình phê duyệt; Cung cấp các hồ sơ cần thiết cho cơ quan có thẩm quyền trong quá trình xác nhận tính pháp lý và các thông tin khác liên quan đến chính sách hỗ trợ;

- Phối hợp với UBND xã An Quang phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án hỗ trợ tại trụ sở UBND xã An Quang và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi;

- Gửi phương án hỗ trợ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

- Giải quyết các kiến nghị, đề nghị liên quan đến việc tính toán, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất;

- Cùng với UBND xã An Quang quản lý đất đã được thu hồi trong khi chưa bàn giao đất theo quy định.

**2. Trách nhiệm của hộ gia đình, cá nhân có tài sản nằm trên đất ở do các hộ gia đình cá nhân tự nguyện hiến đất:**

- Chấp hành, nhận tiền hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất theo quyết định phê duyệt phương án hỗ trợ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Sau khi nhận đủ tiền hỗ trợ theo quyết định đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc các giấy tờ có liên quan đến quyền sử dụng đất theo quy định về UBND xã An Quang để chuyển Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai chỉnh lý biến động theo quy định.

- Di chuyển tài sản và bàn giao mặt bằng theo thời gian Ban Quản lý dự án xã An Lão thông báo.

### 3. Phòng Kinh tế xã An Quang:

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan có liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật; Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc báo cáo UBND xã xem xét, quyết định.

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và Ban Quản lý dự án xã An Lão vận động, thuyết phục tạo sự đồng thuận trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện phương án hỗ trợ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mà người có đất thu hồi không đồng ý hoặc không phối hợp, tổ chức tuyên truyền về mục đích thu hồi đất, chính sách hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

- Thu và bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc các giấy tờ có liên quan đến quyền sử dụng đất theo quy định gửi Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai chỉnh lý theo quy định; cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai, hồ sơ địa chính lưu trữ tại địa phương theo quy định;

- Thực hiện việc chi trả tiền hỗ trợ, giải phóng mặt bằng.

- Quản lý đất đã được thu hồi trong khi chưa bàn giao đất theo quy định.

### 4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thi hành quyết định:

- Văn phòng HĐND và UBND xã có trách nhiệm đăng Quyết định này trên cổng thông tin điện tử của xã.

- Trung tâm Dịch vụ Sự nghiệp công xã An Quang có trách nhiệm thông báo công khai Quyết định này trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Các ông (bà) Chánh văn phòng HĐND và UBND xã; Thủ trưởng các đơn vị: Kinh tế, Văn hóa - xã hội; Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công; Ban Quản lý dự án xã An Lão; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có quyền và nghĩa vụ liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

*(Quyết định này thay thế Quyết định số 626/QĐ-UBND ngày 31/3/2026).*

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Phú Thọ**

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT NÔNG NGHIỆP ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP CỬA HOẠT - QUẢN THẮNG, HUYỆN AN LÃO**  
(Kèm theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 17/4/2026 của Ủy ban nhân dân xã An Quang)

STT	Họ và tên chủ hộ, người đại diện	Số khẩu được hỗ trợ theo tỷ lệ thu hồi đất			Tổng diện tích được giao (theo ND 64/CP) (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	DT thu hồi trong chỉ giới		DT thu hồi ngoài chỉ giới	Diện tích thu hồi của dự án trước (m2)	Tỷ lệ thu hồi đất (%)	Bồi thường		Các khoản hỗ trợ			Cộng
		Tỷ lệ thu hồi <30%	Tỷ lệ thu hồi từ 30-70%	Tỷ lệ thu hồi >70%			Đất 64	Đất tự sử dụng				Tiền đất	Hoa màu	Chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Ổn định sản xuất, kinh doanh	Ổn định đời sống	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	9	11	12	10		11	12	13	14=10+11+12+13
1	Bùi Văn Đam	4			1.440	401	400,0		0,0	0	27,8%	40.000.000	4.000.000	200.000.000	12.000.000	6.480.000	<b>262.480.000</b>
2	Bùi Văn Hùng		6		1.920	746	699,2	1,1	45,6	0	38,8%	74.480.000	7.448.000	372.400.000	22.344.000	19.440.000	<b>496.112.000</b>
3	Bùi Văn Lâm		5		1.440	493	491,0	1,5	0,0	0	34,1%	49.100.000	4.910.000	245.500.000	14.730.000	16.200.000	<b>330.440.000</b>
4	Bùi Văn Tốt		4		2.400	1.398	1.301,4		95,9	0	58,2%	139.730.000	13.973.000	698.650.000	41.919.000	12.960.000	<b>907.232.000</b>
5	Bùi Văn Vinh	6			2.879	787	746,9	3,2	36,8	0	27,2%	78.370.000	7.837.000	391.850.000	23.511.000	9.720.000	<b>511.288.000</b>
6	Đào Văn Hiệu		3		1.440	935	929,0	6,1	0,0	0	64,5%	92.900.000	9.290.000	464.500.000	27.870.000	9.720.000	<b>604.280.000</b>
7	Đào Văn Lân	4			1.440	304	304,0	0,2	0,0	0	21,1%	30.400.000	3.040.000	152.000.000	9.120.000	6.480.000	<b>201.040.000</b>
8	Đào Văn Tĩnh	6			2.880	510	237,4	0,0	272,2	0	17,7%	50.960.000	5.096.000	254.800.000	15.288.000	9.720.000	<b>335.864.000</b>
9	Đào Văn Vũ		5		2.391	1.056	1.050,0	5,7	0,0	0	43,9%	105.000.000	10.500.000	525.000.000	31.500.000	16.200.000	<b>688.200.000</b>
10	Đình Tổ Còi	3			1.920	214	213,0	1,1	0,0	0	11,1%	21.300.000	2.130.000	106.500.000	6.390.000	4.860.000	<b>141.180.000</b>
11	Đỗ Văn An		4		1.920	1.194	1.192,0	1,6	0,0	0	62,1%	119.200.000	11.920.000	596.000.000	35.760.000	12.960.000	<b>775.840.000</b>
12	Đỗ Văn Đăng	6			2.700	731	697,6	0,3	33,6	0	27,1%	73.120.000	7.312.000	365.600.000	21.936.000	9.720.000	<b>477.688.000</b>
13	Đỗ Văn Hoạt	4			1.920	341	340,0		0,0	0	17,7%	34.000.000	3.400.000	170.000.000	10.200.000	6.480.000	<b>224.080.000</b>
14	Đỗ Văn Lĩnh	4			1.920	108	107,0	0,7	0,0	0	5,6%	10.700.000	1.070.000	53.500.000	3.210.000	6.480.000	<b>74.960.000</b>
15	Đỗ Văn Lượng	3			1.450	321	320,0		0,0	0	22,1%	32.000.000	3.200.000	160.000.000	9.600.000	4.860.000	<b>209.660.000</b>

16	Đỗ Văn Tạo		6		1.686	724	595,9	0,3	127,7	0	42,9%	72.360.000	7.236.000	361.800.000	21.708.000	19.440.000	<b>482.544.000</b>
17	Đỗ Văn Tiên, Phạm Thị Doan			5	908	908	802,7	0,0	105,7	0	100,0%	90.840.000	9.084.000	454.200.000	27.252.000	32.400.000	<b>613.776.000</b>
18	Dương Đức Soạn		6		3.360	1.200	1.199,0		0,0	0	35,7%	119.900.000	11.990.000	599.500.000	35.970.000	19.440.000	<b>786.800.000</b>
19	Hà Văn Thành		5		2.880	1.079	1.076,0		0,0	0	37,4%	107.600.000	10.760.000	538.000.000	32.280.000	16.200.000	<b>704.840.000</b>
20	Hoàng Thị Nụ	3			1.427	156	156,0	0,2	0,0	0	10,9%	15.600.000	1.560.000	78.000.000	4.680.000	4.860.000	<b>104.700.000</b>
21	Hoàng Văn Chuyển		3		960	307	254,1	0,0	53,3	0	32,0%	30.740.000	3.074.000	153.700.000	9.222.000	9.720.000	<b>206.456.000</b>
22	Hoàng Văn Chuyển	3			1.440	130	130,0	0,0	0,0	0	9,0%	13.000.000	1.300.000	65.000.000	3.900.000	4.860.000	<b>88.060.000</b>
23	Hoàng Văn Đoàn		5		2.400	1.115	1.073,7	2,0	39,5	0	46,4%	111.320.000	11.132.000	556.600.000	33.396.000	16.200.000	<b>728.648.000</b>
24	Hoàng Văn Huân	5			2.378	196	195,0	0,8	0,0	0	8,2%	19.500.000	1.950.000	97.500.000	5.850.000	8.100.000	<b>132.900.000</b>
25	Hoàng Văn Hùng	4			1.911	144	103,6	0,0	40,6	0	7,5%	14.420.000	1.442.000	72.100.000	4.326.000	6.480.000	<b>98.768.000</b>
26	Hoàng Văn Kiêm	4			2.397	141	141,0	0,2	0,0	0	5,9%	14.100.000	1.410.000	70.500.000	4.230.000	6.480.000	<b>96.720.000</b>
27	Hoàng Văn Lành	5			1.920	166	166,0	0,2	0,0	0	8,6%	16.600.000	1.660.000	83.000.000	4.980.000	8.100.000	<b>114.340.000</b>
28	Hoàng Văn Lợi	6			1.920	63	63,0		0,0	0	3,3%	6.300.000	630.000	31.500.000	1.890.000	9.720.000	<b>50.040.000</b>
29	Hoàng Văn Nghị		5		1.440	460	459,0		0,0	0	31,9%	45.900.000	4.590.000	229.500.000	13.770.000	16.200.000	<b>309.960.000</b>
30	Hoàng Văn Thắng	4			2.400	218	218,0	0,1	0,0	0	9,1%	21.800.000	2.180.000	109.000.000	6.540.000	6.480.000	<b>146.000.000</b>
31	Hoàng Văn Then		5		2.880	1.001	925,3		67,8	0	34,5%	99.310.000	9.931.000	496.550.000	29.793.000	16.200.000	<b>651.784.000</b>
32	Hoàng Văn Tuyên	3			1.440	79	79,0	0,3	0,0	0	5,5%	7.900.000	790.000	39.500.000	2.370.000	4.860.000	<b>55.420.000</b>
33	Kiều Văn Việt	4			1.860	134	134,0	0,1	0,0	0	7,2%	13.400.000	1.340.000	67.000.000	4.020.000	6.480.000	<b>92.240.000</b>
34	Lê Sĩ Tiếp	7			3.368	515	480,1		35,2	0	15,3%	51.530.000	5.153.000	257.650.000	15.459.000	11.340.000	<b>341.132.000</b>
35	Lê Sỹ Lâm		4		1.920	655	653,0		0,0	0	34,0%	65.300.000	6.530.000	326.500.000	19.590.000	12.960.000	<b>430.880.000</b>
36	Lê Sỹ Tinh		4		1.440	961	925,2	0,6	35,4	0	66,7%	96.060.000	9.606.000	480.300.000	28.818.000	12.960.000	<b>627.744.000</b>
37	Lê Thị Nha (Sứ)	4			1.920	110	109,0	0,8	0,0	0	5,7%	10.900.000	1.090.000	54.500.000	3.270.000	6.480.000	<b>76.240.000</b>
38	Lê Trọng Tuệ	6			2.880	595	502,2	1,0	91,9	0	20,6%	59.410.000	5.941.000	297.050.000	17.823.000	9.720.000	<b>389.944.000</b>
39	Lê Văn Đàm		4		1.159	773	772,0	1,1	0,0	0	66,6%	77.200.000	7.720.000	386.000.000	23.160.000	12.960.000	<b>507.040.000</b>
40	Lê Văn Dân	4			1.914	525	523,0	1,9	0,0	0	27,3%	52.300.000	5.230.000	261.500.000	15.690.000	6.480.000	<b>341.200.000</b>

41	Lê Văn Đức			4	1.440	1.074	880,8	0,4	192,8	0	74,6%	107.360.000	10.736.000	536.800.000	32.208.000	25.920.000	<b>713.024.000</b>
42	Lê Văn Đức (Phượng)		4		1.920	928	886,3	1,0	40,5	0	48,3%	92.680.000	9.268.000	463.400.000	27.804.000	12.960.000	<b>606.112.000</b>
43	Lê Văn Hiếu	4			1.448	241	240,0		0,0	0	16,6%	24.000.000	2.400.000	120.000.000	7.200.000	6.480.000	<b>160.080.000</b>
44	Lê Văn Khởi		4		1.920	909	909,0	0,4	0,0	0	47,3%	90.900.000	9.090.000	454.500.000	27.270.000	12.960.000	<b>594.720.000</b>
45	Lê Văn Quang(Mến)			3	1.440	1.124	1.123,0	1,2	0,0	0	78,0%	112.300.000	11.230.000	561.500.000	33.690.000	19.440.000	<b>738.160.000</b>
46	Lê Văn Song		5		2.400	1.124	1.041,1	20,2	62,5	0	46,0%	110.360.000	11.036.000	551.800.000	33.108.000	16.200.000	<b>722.504.000</b>
47	Lê Văn Tấn		5		1.440	833	830,0	2,7	0,0	0	57,6%	83.000.000	8.300.000	415.000.000	24.900.000	16.200.000	<b>547.400.000</b>
48	Lê Văn Tân	4			2.400	273	272,0	0,5	0,0	0	11,3%	27.200.000	2.720.000	136.000.000	8.160.000	6.480.000	<b>180.560.000</b>
49	Lê Văn Thanh		5		1.920	1.223	905,7		298,2	0	62,7%	120.390.000	12.039.000	601.950.000	36.117.000	16.200.000	<b>786.696.000</b>
50	Lê Văn Tuyên	3			1.920	464	462,0	1,6	0,0	0	24,1%	46.200.000	4.620.000	231.000.000	13.860.000	4.860.000	<b>300.540.000</b>
51	Lê Văn Vin		5		2.373	973	972,0	1,1	0,0	0	41,0%	97.200.000	9.720.000	486.000.000	29.160.000	16.200.000	<b>638.280.000</b>
52	Lê Văn Vương		4		1.920	1.135	1.132,0	2,6	0,0	0	59,0%	113.200.000	11.320.000	566.000.000	33.960.000	12.960.000	<b>737.440.000</b>
53	Lê Văn Xuân		7		1.920	747	692,5	0,0	54,2	0	38,9%	74.670.000	7.467.000	373.350.000	22.401.000	22.680.000	<b>500.568.000</b>
54	Linh Văn Miên, Đỗ Thị Tuyết			5	351	351	320,1	0,0	31,3	0	100,0%	35.140.000	3.514.000	175.700.000	10.542.000	32.400.000	<b>257.296.000</b>
55	Lương Ngọc An		6		2.866	942	937,2		0,0	317	36,8%	93.720.000	9.372.000	468.600.000	28.116.000	19.440.000	<b>619.248.000</b>
56	Ngô Văn Tùng	4			1.703	419	394,4	0,0	25,1	0	24,6%	41.950.000	4.195.000	209.750.000	12.585.000	6.480.000	<b>274.960.000</b>
57	Ngô Xuân Chiến		7		2.400	1.064	1.062,0	2,3	0,0	0	44,3%	106.200.000	10.620.000	531.000.000	31.860.000	22.680.000	<b>702.360.000</b>
58	Nguyễn Thị Lâm (Bàn)		5		2.400	852	844,0	7,6	0,0	0	35,2%	84.400.000	8.440.000	422.000.000	25.320.000	16.200.000	<b>556.360.000</b>
59	Nguyễn Thị Tà		3		1.440	355	352,0	3,1	0,0	498	37,4%	35.200.000	3.520.000	176.000.000	10.560.000	9.720.000	<b>235.000.000</b>
60	Nguyễn Thị Thoa	3			1.440	386	385,0		0,0	0	26,7%	38.500.000	3.850.000	192.500.000	11.550.000	4.860.000	<b>251.260.000</b>
61	Nguyễn Thị Thu	5			1.440	355	354,0	0,8	0,0	0	24,6%	35.400.000	3.540.000	177.000.000	10.620.000	8.100.000	<b>234.660.000</b>
62	Nguyễn Thị Thúy (Thơ)	5			2.400	288	288,0	0,1	0,0	0	12,0%	28.800.000	2.880.000	144.000.000	8.640.000	8.100.000	<b>192.420.000</b>
63	Nguyễn Thị Tin			5	2.428	1.837	1.738,3	2,4	96,1	0	75,6%	183.440.000	18.344.000	917.200.000	55.032.000	32.400.000	<b>1.206.416.000</b>
64	Nguyễn Thị Toán			6	1.440	1.263	1.259,0		0,0	0	87,4%	125.900.000	12.590.000	629.500.000	37.770.000	38.880.000	<b>844.640.000</b>

65	Nguyễn Văn Bình		6		2.916	1.582	1.515,9	0,4	65,4	0	54,2%	158.130.000	15.813.000	790.650.000	47.439.000	19.440.000	<b>1.031.472.000</b>
66	Nguyễn Văn Cấn (Liên)	4			1.896	406	405,0	0,9	0,0	0	21,4%	40.500.000	4.050.000	202.500.000	12.150.000	6.480.000	<b>265.680.000</b>
67	Nguyễn Văn Linh			4	1.920	1.669	1.668,0	1,1	0,0	0	86,9%	166.800.000	16.680.000	834.000.000	50.040.000	25.920.000	<b>1.093.440.000</b>
68	Nguyễn Văn Luật	4			1.914	363	361,0	2,3	0,0	0	18,9%	36.100.000	3.610.000	180.500.000	10.830.000	6.480.000	<b>237.520.000</b>
69	Nguyễn Văn Lương		4		1.447	683	681,0		0,0	0	47,1%	68.100.000	6.810.000	340.500.000	20.430.000	12.960.000	<b>448.800.000</b>
70	Nguyễn Văn Lý	4			1.920	144	118,7		25,4	0	7,5%	14.410.000	1.441.000	72.050.000	4.323.000	6.480.000	<b>98.704.000</b>
71	Nguyễn Văn Thanh		4		1.440	701	652,3	0,5	48,5	0	48,7%	70.080.000	7.008.000	350.400.000	21.024.000	12.960.000	<b>461.472.000</b>
72	Nguyễn Văn Thoan		4		2.400	838	726,5	0,5	111,4	0	34,9%	83.790.000	8.379.000	418.950.000	25.137.000	12.960.000	<b>549.216.000</b>
73	Nguyễn Văn Toàn	4			1.897	323	287,9		35,2	0	17,0%	32.310.000	3.231.000	161.550.000	9.693.000	6.480.000	<b>213.264.000</b>
74	Nguyễn Văn Tuấn		6		2.880	966	949,4	1,3	15,4	0	33,5%	96.480.000	9.648.000	482.400.000	28.944.000	19.440.000	<b>636.912.000</b>
75	Nguyễn Văn Tuấn	4			1.917	484	482,0	2,1	0,0	0	25,1%	48.200.000	4.820.000	241.000.000	14.460.000	6.480.000	<b>314.960.000</b>
76	Phạm Thế Tấn		5		2.383	744	728,2		11,5	0	31,0%	73.970.000	7.397.000	369.850.000	22.191.000	16.200.000	<b>489.608.000</b>
77	Phạm Thị Liễu	2			960	103	103,0	0,3	0,0	0	10,7%	10.300.000	1.030.000	51.500.000	3.090.000	3.240.000	<b>69.160.000</b>
78	Phạm Thị Minh (Thăng)	6			2.872	117	107,6	0,0	9,6	0	4,1%	11.720.000	1.172.000	58.600.000	3.516.000	9.720.000	<b>84.728.000</b>
79	Phạm Văn Bảng		4		1.920	609	608,0		0,0	0	31,7%	60.800.000	6.080.000	304.000.000	18.240.000	12.960.000	<b>402.080.000</b>
80	Phạm Văn Cương		5		2.358	1.093	1.031,5	3,7	57,7	0	46,2%	108.920.000	10.892.000	544.600.000	32.676.000	16.200.000	<b>713.288.000</b>
81	Phạm Văn Hùng			5	2.376	1.679	1.676,0	2,6	0,0	0	70,5%	167.600.000	16.760.000	838.000.000	50.280.000	32.400.000	<b>1.105.040.000</b>
82	Phạm Văn Liễn(Lưỡng)			7	2.390	1.892	1.882,0	10,4	0,0	0	78,7%	188.200.000	18.820.000	941.000.000	56.460.000	45.360.000	<b>1.249.840.000</b>
83	Phạm Văn Lý	3			1.440	142	142,0	0,1	0,0	0	9,9%	14.200.000	1.420.000	71.000.000	4.260.000	4.860.000	<b>95.740.000</b>
84	Phạm Văn Vói	4			2.390	469	459,0	10,0	0,0	0	19,2%	45.900.000	4.590.000	229.500.000	13.770.000	6.480.000	<b>300.240.000</b>
85	Phan Thị Hiếu	4			1.920	415	337,2	0,0	77,3	0	21,6%	41.450.000	4.145.000	207.250.000	12.435.000	6.480.000	<b>271.760.000</b>
86	Phùng Văn Lãm	6			3.360	168	168,0	0,4	0,0	0	5,0%	16.800.000	1.680.000	84.000.000	5.040.000	9.720.000	<b>117.240.000</b>
87	Trần Quốc Dân	7			3.336	968	892,2	2,0	74,1	0	29,0%	96.630.000	9.663.000	483.150.000	28.989.000	11.340.000	<b>629.772.000</b>
88	Vũ Văn Điệp		5		2.400	1.108	1.041,7	4,4	61,5	0	46,0%	110.320.000	11.032.000	551.600.000	33.096.000	16.200.000	<b>722.248.000</b>

89	Vũ Văn Đốc		1	480	399	399,0		0,0	0	83,1%	39.900.000	3.990.000	199.500.000	11.970.000	6.480.000	<b>261.840.000</b>
90	Vũ Văn Hải	4		1.915	337	336,0		0,0	0	17,5%	33.600.000	3.360.000	168.000.000	10.080.000	6.480.000	<b>221.520.000</b>
91	Vũ Văn Hội, Lê Thị Thủy		3	745	376	339,6		36,4	0	50,5%	37.600.000	3.760.000	188.000.000	11.280.000	9.720.000	<b>250.360.000</b>
92	Vũ Văn Lương	6		2.400	393	392,0	0,5	0,0	0	16,3%	39.200.000	3.920.000	196.000.000	11.760.000	9.720.000	<b>260.600.000</b>
93	Vũ Văn Thành		4	1.920	884	880,0	0,6	3,2	0	46,0%	88.320.000	8.832.000	441.600.000	26.496.000	12.960.000	<b>578.208.000</b>
94	Vũ Văn Thi	4		1.657	97	97,0	0,3	0,0	0	5,9%	9.700.000	970.000	48.500.000	2.910.000	6.480.000	<b>68.560.000</b>
95	Vũ Văn Truy		3	358	364	358,0	6,0	0,0	0	100,0%	35.800.000	3.580.000	179.000.000	10.740.000	19.440.000	<b>248.560.000</b>
96	Vũ Văn Tư		4	1.920	1.460	1.255,7	1,2	203,2	0	76,0%	145.890.000	14.589.000	729.450.000	43.767.000	25.920.000	<b>959.616.000</b>
97	Vũ Văn Võ	6		2.880	558	288,2	0,2	269,7	0	19,4%	55.790.000	5.579.000	278.950.000	16.737.000	9.720.000	<b>366.776.000</b>
98	Vũ Xuân Tô	5		2.400	131	131,0	0,0	0,0	0	5,5%	13.100.000	1.310.000	65.500.000	3.930.000	8.100.000	<b>91.940.000</b>
99	Bùi Đình Biên	4		1.056	229	216,0	12,5	0,0	0	20,5%	21.600.000	2.160.000	108.000.000	6.480.000	6.480.000	<b>144.720.000</b>
100	Bùi Đình Chuyên		7	2.040	1.686	1.680,0	6,5	0,0	0	82,4%	168.000.000	16.800.000	840.000.000	50.400.000	45.360.000	<b>1.120.560.000</b>
101	Bùi Đình Giang	4		1.776	216	216,0	0,4	0,0	0	12,2%	21.600.000	2.160.000	108.000.000	6.480.000	6.480.000	<b>144.720.000</b>
102	Bùi Đình Hải (Bé)		8	2.976	1.800	1.500,9	0,0	299,4	0	60,5%	180.030.000	18.003.000	900.150.000	54.009.000	25.920.000	<b>1.178.112.000</b>
103	Bùi Đình Khương		6	1.320	1.200	1.200,0	0,2	0,0	0	90,9%	120.000.000	12.000.000	600.000.000	36.000.000	38.880.000	<b>806.880.000</b>
104	Bùi Đình Lân		7	2.904	889	888,0	0,8	0,0	0	30,58%	88.800.000	8.880.000	444.000.000	26.640.000	22.680.000	<b>591.000.000</b>
105	Bùi Đình Lồ		4	1.644	1.123	1.021,4	2,1	99,9	0	68,2%	112.130.000	11.213.000	560.650.000	33.639.000	12.960.000	<b>730.592.000</b>
106	Bùi Đình Lộc		7	1.704	985	984,0	1,1	0,0	0	57,7%	98.400.000	9.840.000	492.000.000	29.520.000	22.680.000	<b>652.440.000</b>
107	Bùi Đình Lượ		7	2.784	2.748	2.748,0	0,0	0,0	0	98,7%	274.800.000	27.480.000	1.374.000.000	82.440.000	45.360.000	<b>1.804.080.000</b>
108	Bùi Đình Lưu		4	1.596	729	720,0	9,1	0,0	0	45,1%	72.000.000	7.200.000	360.000.000	21.600.000	12.960.000	<b>473.760.000</b>
109	Bùi Đình Mãng		4	1.656	1.468	1.464,0	3,9	0,0	0	88,4%	146.400.000	14.640.000	732.000.000	43.920.000	25.920.000	<b>962.880.000</b>
110	Bùi Đình Mâu	7		2.784	168	168,0	0,2	0,0	0	6,0%	16.800.000	1.680.000	84.000.000	5.040.000	11.340.000	<b>118.860.000</b>
111	Bùi Đình Mẽ		6	2.304	889	840,0	48,5	0,0	312	42,2%	84.000.000	8.400.000	420.000.000	25.200.000	19.440.000	<b>557.040.000</b>
112	Bùi Đình Nha	7		2.688	677	660,0	17,3	0,0	0	24,6%	66.000.000	6.600.000	330.000.000	19.800.000	11.340.000	<b>433.740.000</b>
113	Bùi Đình Nha (Ngợi)		4	1.464	1.467	1.464,0	2,7	0,0	0	100,0%	146.400.000	14.640.000	732.000.000	43.920.000	25.920.000	<b>962.880.000</b>

114	Bùi Đình Phai (Giang)		3		552	313	312,0	0,6	0,0	0	56,5%	31.200.000	3.120.000	156.000.000	9.360.000	9.720.000	<b>209.400.000</b>
115	Bùi Đình Sim		6		2.208	1.206	1.080,5	1,0	124,2	0	54,6%	120.470.000	12.047.000	602.350.000	36.141.000	19.440.000	<b>790.448.000</b>
116	Bùi Đình Tào		7		2.856	906	897,6	8,5	0,0	0	31,4%	89.760.000	8.976.000	448.800.000	26.928.000	22.680.000	<b>597.144.000</b>
117	Bùi Đình Thắng		6		2.112	817	522,5	0,0	294,6	0	38,7%	81.710.000	8.171.000	408.550.000	24.513.000	19.440.000	<b>542.384.000</b>
118	Bùi Đình Thăng (Hào)	5			2.040	313	312,0	0,6	0,0	0	15,3%	31.200.000	3.120.000	156.000.000	9.360.000	8.100.000	<b>207.780.000</b>
119	Bùi Đình Thiệu		4		1.236	406	384,0	22,1	0,0	384	45,1%	38.400.000	3.840.000	192.000.000	11.520.000	12.960.000	<b>258.720.000</b>
120	Bùi Đình Tinh		6		1.680	985	717,4	0,2	267,2	0	58,6%	98.460.000	9.846.000	492.300.000	29.538.000	19.440.000	<b>649.584.000</b>
121	Bùi Đình Tinh (Ga)			6	2.540	2.049	1.662,0	0,0	386,7	0	80,7%	204.870.000	20.487.000	1.024.350.000	61.461.000	38.880.000	<b>1.350.048.000</b>
122	Bùi Đình Vững		4		1.632	1.061	1.056,0	4,6	0,0	0	64,7%	105.600.000	10.560.000	528.000.000	31.680.000	12.960.000	<b>688.800.000</b>
123	Bùi Đoàn Trung		11		2.472	1.106	1.023,8	1,4	80,6	0	44,7%	110.440.000	11.044.000	552.200.000	33.132.000	35.640.000	<b>742.456.000</b>
124	Bùi Thị Cẩm		2		528	363	316,4	0,0	46,3	0	68,7%	36.270.000	3.627.000	181.350.000	10.881.000	6.480.000	<b>238.608.000</b>
125	Bùi Thị Nguyệt		2		840	363	360,0	2,7	0,0	0	42,9%	36.000.000	3.600.000	180.000.000	10.800.000	6.480.000	<b>236.880.000</b>
126	Bùi Thị Nhón		6		2.472	1.092	1.084,0	8,1	0,0	0	43,9%	108.400.000	10.840.000	542.000.000	32.520.000	19.440.000	<b>713.200.000</b>
127	Bùi Thị Phụng (Thoi)	8			2.856	459	389,9	0,0	69,5	0	16,1%	45.940.000	4.594.000	229.700.000	13.782.000	12.960.000	<b>306.976.000</b>
128	Bùi Thị Quyên (Quang)			5	1.704	1.298	1.297,0	0,5	0,0	0	76,12%	129.700.000	12.970.000	648.500.000	38.910.000	32.400.000	<b>862.480.000</b>
129	Bùi Thị Tánh			5	1.404	1.073	933,5	0,0	139,1	0	76,4%	107.260.000	10.726.000	536.300.000	32.178.000	32.400.000	<b>718.864.000</b>
130	Bùi Thị The (Quang)			5	1.224	914	912,0	1,7	0,0	0	74,5%	91.200.000	9.120.000	456.000.000	27.360.000	32.400.000	<b>616.080.000</b>
131	Bùi Thị Thư			6	1.560	1.162	1.152,0	9,6	0,0	0	73,8%	115.200.000	11.520.000	576.000.000	34.560.000	38.880.000	<b>776.160.000</b>
132	Bùi Thị Viên		3		816	433	432,0	0,8	0,0	0	52,9%	43.200.000	4.320.000	216.000.000	12.960.000	9.720.000	<b>286.200.000</b>
133	Bùi Thị Xuyên	6			1.728	339	269,0	0,0	69,5	0	19,6%	33.850.000	3.385.000	169.250.000	10.155.000	9.720.000	<b>226.360.000</b>
134	Đào Thị Huyền (Ngao)		6		1.608	756	610,7	8,7	136,8	0	46,5%	74.750.000	7.475.000	373.750.000	22.425.000	19.440.000	<b>497.840.000</b>
135	Đình Thị Miên		3		1.308	361	360,0	0,5	0,0	252	34,1%	36.000.000	3.600.000	180.000.000	10.800.000	9.720.000	<b>240.120.000</b>
136	Đỗ Thị Nhé (Vượng)		4		1.608	501	423,4	0,0	77,3	0	31,1%	50.070.000	5.007.000	250.350.000	15.021.000	12.960.000	<b>333.408.000</b>
137	Đỗ Văn Chuyên			4	1.248	1.151	1.078,1	70,1	2,9	0	86,6%	108.100.000	10.810.000	540.500.000	32.430.000	25.920.000	<b>717.760.000</b>
138	Đỗ Văn Huân	4			1.656	409	408,0	0,8	0,0	0	24,6%	40.800.000	4.080.000	204.000.000	12.240.000	6.480.000	<b>267.600.000</b>
139	Đỗ Văn Ngừng	4			2.488	750	744,0	5,6	0,0	0	29,9%	74.400.000	7.440.000	372.000.000	22.320.000	6.480.000	<b>482.640.000</b>
140	Đỗ Văn Tuyên (Huê)			4	1.224	864	864,0	0,0	0,0	0	70,6%	86.400.000	8.640.000	432.000.000	25.920.000	25.920.000	<b>578.880.000</b>

141	Đỗ Xuân Cường	5			2.088	633	624,0	8,4	0,5	0	29,9%	62.450.000	6.245.000	312.250.000	18.735.000	8.100.000	<b>407.780.000</b>
142	Lại Văn Đuốc		4		1.680	720	720,0	0,3	0,0	0	42,9%	72.000.000	7.200.000	360.000.000	21.600.000	12.960.000	<b>473.760.000</b>
143	Lại Văn Hạ			4	1.776	1.297	1.296,0	0,6	0,0	0	73,0%	129.600.000	12.960.000	648.000.000	38.880.000	25.920.000	<b>855.360.000</b>
144	Lại Văn Thành	3			1.632	481	201,3	0,0	279,3	0	29,4%	48.060.000	4.806.000	240.300.000	14.418.000	4.860.000	<b>312.444.000</b>
145	Lại Văn Thùy		4		1.632	728	720,0	7,8	0,0	0	44,1%	72.000.000	7.200.000	360.000.000	21.600.000	12.960.000	<b>473.760.000</b>
146	Lê Văn Dũng		6		2.520	1.489	1.393,3	0,9	95,2	0	59,1%	148.850.000	14.885.000	744.250.000	44.655.000	19.440.000	<b>972.080.000</b>
147	Nguyễn Thị Mỹ	4			1.656	355	336,0	19,4	0,0	0	20,3%	33.600.000	3.360.000	168.000.000	10.080.000	6.480.000	<b>221.520.000</b>
148	Nguyễn Thị Thùy (Kèn)	3			1.656	363	188,4	0,0	174,7	0	21,9%	36.310.000	3.631.000	181.550.000	10.893.000	4.860.000	<b>237.244.000</b>
149	Nguyễn Thị Vờ (Chuyên)		2		2.064	794	792,0	1,5	0,0	0	38,4%	79.200.000	7.920.000	396.000.000	23.760.000	6.480.000	<b>513.360.000</b>
150	Nguyễn Văn Công		4		1.568	697	696,0	0,8	0,0	0	44,4%	69.600.000	6.960.000	348.000.000	20.880.000	12.960.000	<b>458.400.000</b>
151	Nguyễn Văn Thìn	5			1.844	360	354,7	0,0	5,5	356	24,2%	36.020.000	3.602.000	180.100.000	10.806.000	8.100.000	<b>238.628.000</b>
152	Nguyễn Văn Tuấn (Tho)	4			1.608	365	360,0	3,8	1,3	0	22,5%	36.130.000	3.613.000	180.650.000	10.839.000	6.480.000	<b>237.712.000</b>
153	Nguyễn Văn Ý (Lương Vj)		6		2.424	1.253	1.229,8	4,9	18,2	0	51,5%	124.800.000	12.480.000	624.000.000	37.440.000	19.440.000	<b>818.160.000</b>
154	Trần Văn Hiến	6			2.508	505	504,0	0,7	0,0	0	20,1%	50.400.000	5.040.000	252.000.000	15.120.000	9.720.000	<b>332.280.000</b>
155	Vũ Thị Bông (Thoáng)		4		1.608	915	912,0	2,6	0,0	0	56,7%	91.200.000	9.120.000	456.000.000	27.360.000	12.960.000	<b>596.640.000</b>
156	Vũ Thị Hằng		4		1.566	873	864,0	9,4	0,0	0	55,2%	86.400.000	8.640.000	432.000.000	25.920.000	12.960.000	<b>565.920.000</b>
157	Vũ Thị Lương			6	1.094	874	724,9	8,2	141,2	0	79,2%	86.610.000	8.661.000	433.050.000	25.983.000	38.880.000	<b>593.184.000</b>
158	Vũ Thị No	4			2.150	315	312,0	3,4	0,0	0	14,5%	31.200.000	3.120.000	156.000.000	9.360.000	6.480.000	<b>206.160.000</b>
159	Vũ Thị Sài		5		1.692	736	696,0	40,2	0,0	0	41,1%	69.600.000	6.960.000	348.000.000	20.880.000	16.200.000	<b>461.640.000</b>
160	Vũ Văn Lim		6		1.968	629	624,0	4,7	0,0	0	31,7%	62.400.000	6.240.000	312.000.000	18.720.000	19.440.000	<b>418.800.000</b>
161	Vũ Văn Mạnh			6	2.136	1.608	1.608,0	0,0	0,0	0	75,3%	160.800.000	16.080.000	804.000.000	48.240.000	38.880.000	<b>1.068.000.000</b>
162	Vũ Văn Nghĩa		6		2.776	956	955,7	0,0	0,0	0	34,4%	95.570.000	9.557.000	477.850.000	28.671.000	19.440.000	<b>631.088.000</b>
163	Nguyễn Thị Quang Vũ Văn Tý		6		2.088	898	888,0	10,0	0,0	0	42,5%	88.800.000	8.880.000	444.000.000	26.640.000	19.440.000	<b>587.760.000</b>
164	Bùi Thị Nhện	3			1.440	236	188,3	0,0	47,7	236	19,6%	23.600.000	2.360.000	118.000.000	7.080.000	4.860.000	<b>155.900.000</b>
165	Bùi Văn Hiếm	5			2.880	714	714,0	0,0	0,0	0	24,8%	71.400.000	7.140.000	357.000.000	21.420.000	8.100.000	<b>465.060.000</b>
166	Đào Thị Cẩn			1	480	481	445,6	0,0	35,3	0	100,0%	48.090.000	4.809.000	240.450.000	14.427.000	6.480.000	<b>314.256.000</b>
167	Hoàng Thị Nha	5			2.400	512	512,0	0,0	0,0	0	21,3%	51.200.000	5.120.000	256.000.000	15.360.000	8.100.000	<b>335.780.000</b>

168	Lê Thị Nền	5		2.400	264	264,0	0,0	0,0	303	12,6%	26.400.000	2.640.000	132.000.000	7.920.000	8.100.000	<b>177.060.000</b>	
169	Lương Thị Dũng		4	2.400	1.212	1.212,0	0,0	0,0	0	50,5%	121.200.000	12.120.000	606.000.000	36.360.000	12.960.000	<b>788.640.000</b>	
170	Nguyễn Thái Tềng		4	2.397	471	438,5	0,0	32,5	1.237	40,6%	47.100.000	4.710.000	235.500.000	14.130.000	12.960.000	<b>314.400.000</b>	
171	Nguyễn Thị Hoát		6	1.920	456	442,6	0,0	13,4	552	33,3%	45.600.000	4.560.000	228.000.000	13.680.000	19.440.000	<b>311.280.000</b>	
172	Nguyễn Văn Ngân (con trai) Nguyễn Văn Bứa (Ngân)		3	1.920	996	730,5	0,0	265,5	0	51,9%	99.600.000	9.960.000	498.000.000	29.880.000	9.720.000	<b>647.160.000</b>	
173	Nguyễn Văn Hiền (Thắm)		2	960	202	202,0	0,0	0,0	360	33,7%	20.200.000	2.020.000	101.000.000	6.060.000	6.480.000	<b>135.760.000</b>	
174	Nguyễn Văn Hùng (Hoài)		4	1.920	1.412	1.412,0	0,2	0,0	0	73,5%	141.200.000	14.120.000	706.000.000	42.360.000	25.920.000	<b>929.600.000</b>	
175	Nguyễn Văn Lê	4		1.920	266	27,8	0,0	238,7	240	15,9%	26.650.000	2.665.000	133.250.000	7.995.000	6.480.000	<b>177.040.000</b>	
176	Nguyễn Văn Long (Khuông)	2		1.440	196	196,0	0,0	0,0	0	13,6%	19.600.000	1.960.000	98.000.000	5.880.000	3.240.000	<b>128.680.000</b>	
177	Nguyễn Văn Nhâm		3	1.440	823	823,0	0,0	0,0	0	57,2%	82.300.000	8.230.000	411.500.000	24.690.000	9.720.000	<b>536.440.000</b>	
178	Nguyễn Văn Phú	4		480	96	96,0	0,0	0,0	0	20,0%	9.600.000	960.000	48.000.000	2.880.000	6.480.000	<b>67.920.000</b>	
179	Nguyễn Văn Siu (Nhiễn)		5	2.400	721	650,2	0,0	71,2	412	36,3%	72.140.000	7.214.000	360.700.000	21.642.000	16.200.000	<b>477.896.000</b>	
180	Nguyễn Văn Thành		5	1.920	992	992,0	0,0	0,0	0	51,7%	99.200.000	9.920.000	496.000.000	29.760.000	16.200.000	<b>651.080.000</b>	
181	Nguyễn Văn Thịnh		6	1.920	664	664,0	0,0	0,0	333	41,8%	66.400.000	6.640.000	332.000.000	19.920.000	19.440.000	<b>444.400.000</b>	
182	Nguyễn Văn Thuận	4		1.920	248	248,0	0,0	0,0	0	12,9%	24.800.000	2.480.000	124.000.000	7.440.000	6.480.000	<b>165.200.000</b>	
183	Nguyễn Văn Tinh		4	1.920	1.921	1.893,3	0,0	27,6	0	100,0%	192.090.000	19.209.000	960.450.000	57.627.000	25.920.000	<b>1.255.296.000</b>	
184	Trịnh Thị Tinh (vợ) Nguyễn Văn Vang (Tâm Thân)	5		1.928	467	460,0	7,1	0,0	0	23,9%	46.000.000	4.600.000	230.000.000	13.800.000	8.100.000	<b>302.500.000</b>	
185	Nguyễn Văn Viễn		2	960	528	517,1	0,0	10,9	0	55,0%	52.800.000	5.280.000	264.000.000	15.840.000	6.480.000	<b>344.400.000</b>	
186	Nguyễn Văn Xuyên (a)		2	960	728	728,0	0,0	0,0	0	75,8%	72.800.000	7.280.000	364.000.000	21.840.000	12.960.000	<b>478.880.000</b>	
187	Trần Văn Đầy (Đa)	4		2.400	305	305,0	0,1	0,0	0	12,7%	30.500.000	3.050.000	152.500.000	9.150.000	6.480.000	<b>201.680.000</b>	
188	Trịnh Thị Đĩnh		3	1.440	481	481,0	0,1	0,0	0	33,4%	48.100.000	4.810.000	240.500.000	14.430.000	9.720.000	<b>317.560.000</b>	
189	Trịnh Thị Toán		2	960	513	474,0	39,4	0,0	486	100,0%	47.400.000	4.740.000	237.000.000	14.220.000	12.960.000	<b>316.320.000</b>	
190	Trịnh Xuân Ngân		2	120	120	109,4	0,0	10,8	0	100,0%	12.020.000	1.202.000	60.100.000	3.606.000	12.960.000	<b>89.888.000</b>	
191	Vũ Văn Hữu		5	2.348	1.224	1.065,8	128,4	30,2	818	71,6%	109.600.000	10.960.000	548.000.000	32.880.000	32.400.000	<b>733.840.000</b>	
<b>Chi phí bồi thường, hỗ trợ</b>		<b>331</b>	<b>393</b>	<b>151</b>	<b>361.987</b>	<b>136.533</b>	<b>129.209,6</b>	<b>742,8</b>	<b>6.581</b>	<b>7.096</b>		<b>13.579.070.000</b>	<b>1.357.907.000</b>	<b>67.895.350.000</b>	<b>4.073.721.000</b>	<b>2.788.020.000</b>	<b>89.694.068.000</b>